

Số: **197**/QĐ-UBND

Quảng Ngãi, ngày **23** tháng 3 năm 2023

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện chương trình
mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào
dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn ngân sách
Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NGÃI

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 6 năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số Điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 22 tháng 11 năm 2019;

Căn cứ Luật Ngân sách nhà nước ngày 25 tháng 6 năm 2015;

Căn cứ Quyết định số 39/2021/QĐ-TTg ngày 30/12/2021 của Thủ tướng Chính phủ Quy định nguyên tắc, tiêu chí, định mức phân bổ vốn ngân sách trung ương và tỷ lệ vốn đối ứng của ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 1506/QĐ-TTg ngày 02/12/2022 của Thủ tướng Chính phủ về việc giao dự toán ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Thông tư số 15/2022/TT-BTC ngày 04/3/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về quản lý và sử dụng kinh phí sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi giai đoạn 2021-2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 2559/QĐ-BTC ngày 07/12/2022 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc giao dự toán thu, chi ngân sách nhà nước năm 2023;

Căn cứ Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của Hội đồng nhân dân tỉnh Ban hành Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ nguồn vốn ngân sách nhà nước và mức vốn đối ứng từ ngân sách địa phương thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh Quảng Ngãi giai đoạn 2021 - 2030, giai đoạn I: từ năm 2021 đến năm 2025;

Căn cứ Nghị quyết số 04/NQ-HĐND ngày 15/3/2023 của Hội đồng nhân dân tỉnh Quảng Ngãi khóa XIII kỳ họp thứ 13 về việc phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội

vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 từ nguồn vốn Trung ương và vốn đối ứng ngân sách tỉnh.

Căn cứ Quyết định số 1420/QĐ-UBND ngày 12/12/2022 của UBND tỉnh về việc giao dự toán thu ngân sách nhà nước trên địa bàn và chi ngân sách địa phương năm 2023;

Căn cứ Quyết định số 1566/QĐ-UBND ngày 31/12/2022 của UBND tỉnh về việc tổ chức thực hiện dự toán ngân sách địa phương năm 2023;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài chính tại Công văn số 779/STC-NS ngày 21/3/2023.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phân bổ vốn sự nghiệp thực hiện Chương trình MTQG phát triển KT-XH vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi năm 2023 là 399.680 triệu đồng, trong đó:

- + Vốn ngân sách Trung ương: 359.565 triệu đồng.
- + Vốn đối ứng ngân sách tỉnh: 40.115 triệu đồng.

(Chi tiết như Phụ lục kèm theo)

Điều 2. Tổ chức thực hiện

1. Sở Tài chính chịu trách nhiệm cấp phát kinh phí tại Điều 1 Quyết định này theo quy định.

2. Các cơ quan, đơn vị, địa phương được bố trí kinh phí tại Điều 1 Quyết định này chịu trách nhiệm quản lý, sử dụng và thanh quyết toán kinh phí theo đúng quy định.

3. UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Ba Tơ, Minh Long, Bình Sơn, Tư Nghĩa và Nghĩa Hành chịu trách nhiệm:

a) Căn cứ nguồn kinh phí được UBND tỉnh giao tại Điều 1, chịu trách nhiệm giao dự toán chi tiết cho các cơ quan, đơn vị liên quan để triển khai thực hiện **trước ngày 30/3/2023** và gửi về Ban Dân tộc tỉnh, Sở Tài chính, Sở Kế hoạch và Đầu tư, Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Sở Lao động - Thương binh và Xã hội, các cơ quan, đơn vị liên quan.

b) Bố trí vốn đối ứng ngân sách cấp huyện đảm bảo theo quy định tại Nghị quyết số 09/2022/NQ-HĐND ngày 07/7/2022 của HĐND tỉnh.

c) Định kỳ hàng quý và cuối năm báo cáo kết quả thực hiện về các sở, ban ngành có liên quan để tổng hợp báo cáo UBND tỉnh.

3. Ban Dân tộc tỉnh (Thường trực Ban Chỉ đạo Chương trình MTQG phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi tỉnh) có trách nhiệm đôn đốc, kiểm tra quá trình thực hiện của các huyện và các cơ quan, đơn vị; báo cáo kết quả cho UBND tỉnh để chỉ đạo.

4. Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi chịu trách nhiệm kiểm soát, thanh toán kinh phí nêu trên theo quy định hiện hành.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Tài chính, Kế hoạch và Đầu tư, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Lao động - Thương binh và Xã hội, Công Thương, Giáo dục và Đào tạo, Văn hóa, Thể thao và Du lịch, Thông tin và Truyền thông, Y tế, Tư pháp; Trưởng ban Ban Dân tộc tỉnh, Bí thư Tỉnh đoàn, Chủ tịch Hội Nông dân tỉnh, Chủ tịch Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh, Chủ tịch Liên minh Hợp tác xã tỉnh; Giám đốc Kho bạc Nhà nước Quảng Ngãi; Chủ tịch UBND các huyện: Sơn Hà, Sơn Tây, Trà Bồng, Ba Tơ, Minh Long, Bình Sơn, Tư Nghĩa, Nghĩa Hành và Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Bộ Tài chính;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Ban Thường trực UBMTTQ Việt Nam tỉnh;
- Các Ban HĐND tỉnh: Dân tộc, VHXX, KTNS;
- VPUB: PCVP, KTTH, KTN, CBTH;
- Lưu: VT, KGVX_{VHTin128}.



Đặng Văn Minh

PHỤ LỤC

TỔNG HỢP PHÂN BỐ VỐN SỰ NGHIỆP THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA
PHÁT TRIỂN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀNG ĐỒNG BẢO ĐÀN TỘC THIỂU SỐ VÀ MIỀN NÚI NĂM 2023

(Kèm theo Quyết định **1997**/QĐ-UBND ngày **23**/3/2023 của UBND tỉnh)

ĐVT: Triệu đồng

		Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023												
		Trong đó												
Stt	Dự án/đơn vị	Chi tiết theo từng lĩnh vực							Chi tiết theo từng lĩnh vực					
		Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
TỔNG CỘNG		399.680	359.565	53.151	12.039	6.546	268.253	19.576	40.115	5.763	1.454	687	30.070	2.141
Dự án 1: Giải quyết tình trạng thiếu đất ở, nhà ở, đất sản xuất, nước sinh hoạt		29.943	27.220	-	-	-	27.220	-	2.723	-	-	-	2.723	-
1	Huyện Sơn Hà	3.211	2.919				2.919		292				292	
2	Huyện Sơn Tây	5.289	4.808				4.808		481				481	
3	Huyện Trà Bồng	8.070	7.336				7.336		734				734	
4	Huyện Ba Tơ	10.104	9.185				9.185		919				919	
5	Huyện Minh Long	2.226	2.024				2.024		202				202	
6	Huyện Bình Sơn	472	429				429		43				43	
7	Huyện Tư Nghĩa	263	239				239		24				24	
8	Huyện Nghĩa Hành	308	280				280		28				28	
Dự án 3: Phát triển sản xuất nông, lâm nghiệp bền vững, phát huy tiềm năng, thế mạnh của các vùng miền để sản xuất hàng hóa theo chuỗi giá trị		220.634	197.676	-	-	-	197.676	-	22.958	-	-	-	22.958	
I	Tiểu dự án 1: Phát triển kinh tế nông, lâm nghiệp bền vững gắn với bảo vệ rừng và nâng cao thu nhập cho người dân	69.000	60.000	-	-	-	60.000	-	9.000	-	-	-	9.000	
1	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	69.000	60.000				60.000		9.000				9.000	
II	Tiểu dự án 2: Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị, vùng trồng được liệu quý, thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư	151.634	137.676	-	-	-	137.676	-	13.958	-	-	-	13.958	
	* Đầu tư, hỗ trợ phát triển vùng trồng được liệu quý	5.503	5.003				5.003		500				500	
1	Huyện Trà Bồng	5.503	5.003				5.003		500				500	
* Hỗ trợ phát triển sản xuất theo chuỗi giá trị; thúc đẩy khởi sự kinh doanh, khởi nghiệp và thu hút đầu tư		146.131	132.673	-	-	-	132.673	-	13.458	-	-	-	13.458	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	4.315	3.750	-	-	-	3.750	-	565	-	-	-	565	
1	Sở Công Thương	863	750				750		113				113	
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	863	750				750		113				113	

Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023														
Stt	Dự án/đơn vị	Trong đó												
		Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
3	Tỉnh đoàn	863	750				750		113				113	
4	Hội Nông dân tỉnh	863	750				750		113				113	
5	Ban Dân tộc tỉnh	863	750				750		113				113	
	Phân bổ cho các huyện theo tiêu chí	141.816	128.923	-	-	-	128.923	-	12.893	-	-	-	12.893	
1	Huyện Sơn Hà	29.245	26.586				26.586		2.659				2.659	
2	Huyện Sơn Tây	25.001	22.728				22.728		2.273				2.273	
3	Huyện Trà Bồng	37.692	34.265				34.265		3.427				3.427	
4	Huyện Ba Tơ	41.239	37.490				37.490		3.749				3.749	
5	Huyện Minh Long	7.821	7.110				7.110		711				711	
6	Huyện Nghĩa Hành	818	744				744		74				74	
	Dự án 4: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi và các đơn vị sự nghiệp công lập của lĩnh vực dân tộc	17.238	15.672	-	-	-	15.672	-	1.566	-	-	-	1.566	
	Tiểu dự án 1: Đầu tư cơ sở hạ tầng thiết yếu, phục vụ sản xuất, đời sống trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	17.238	15.672	-	-	-	15.672	-	1.566	-	-	-	1.566	
1	Huyện Sơn Hà	3.487	3.170				3.170		317				317	
2	Huyện Sơn Tây	2.916	2.651				2.651		265				265	
3	Huyện Trà Bồng	4.337	3.943				3.943		394				394	
4	Huyện Ba Tơ	5.214	4.740				4.740		474				474	
5	Huyện Minh Long	1.170	1.064				1.064		106				106	
6	Huyện Nghĩa Hành	114	104				104		10				10	
	Dự án 5: Phát triển giáo dục đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực	58.914	53.151	53.151	-	-	-	-	5.763	5.763	-	-	-	
	Tiểu dự án 1: Đổi mới hoạt động, củng cố phát triển các trường													
I	phổ thông dân tộc nội trú, trường phổ thông dân tộc bán trú, trường phổ thông có học sinh ở bán trú và xóa mù chữ	6.041	5.443	5.443	-	-	-	-	598	598	-	-	-	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.251	1.088	1.088					163	163				
1	Sở Giáo dục và Đào tạo	1.251	1.088	1.088					163	163				

Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023

Stt	Dự án/đơn vị	Tổng vốn	Trong đó												
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh (8)=(9)+ (10)+(11)+ (12)+(13)	Chi tiết theo từng lĩnh vực					
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+ (10)+(11)+ (12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	4.790	4.355	4.355	-	-	-	-	435	435	-	-	-	-	
2	Huyện Sơn Tây	1.088	989	989					99	99					
3	Huyện Trà Bồng	2.841	2.583	2.583					258	258					
4	Huyện Ba Tơ	422	384	384					38	38					
5	Huyện Minh Long	439	399	399					40	40					
II	Tiểu dự án 2: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc; đào tạo dự bị đại học, đại học và sau đại học đáp ứng nhu cầu nhân lực	8.120	7.217	7.217	-	-	-	-	903	903	-	-	-	-	
	* Nội dung 1: Bồi dưỡng kiến thức dân tộc	4.149	3.608	3.608					541	541					
	Phân bổ cho các xã, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	4.149	3.608	3.608					541	541					
1	Ban Dân tộc tỉnh	4.149	3.608	3.608					541	541					
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	-	-	-					-	-					
	* Nội dung 2: Đào tạo đại học, sau đại học	3.971	3.609	3.609	-	-	-	-	362	362	-	-	-	-	
	Phân bổ cho các xã, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	-	-	-					-	-					
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	3.971	3.609	3.609	-	-	-	-	362	362	-	-	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	575	523	523					52	52					
2	Huyện Sơn Tây	435	395	395					40	40					
3	Huyện Trà Bồng	974	885	885					89	89					
4	Huyện Ba Tơ	1.286	1.169	1.169					117	117					
5	Huyện Minh Long	701	637	637					64	64					
III	Tiểu dự án 3: Phát triển giáo dục nghề nghiệp và giải quyết việc làm	32.518	29.468	29.468	-	-	-	-	3.050	3.050	-	-	-	-	
	Phân bổ cho các xã, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.371	2.062	2.062					309	309					
1	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	2.371	2.062	2.062					309	309					
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	30.147	27.406	27.406	-	-	-	-	2.741	2.741	-	-	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	10.700	9.727	9.727					973	973					
2	Huyện Sơn Tây	1.070	972	972					98	98					
3	Huyện Trà Bồng	13.401	12.183	12.183					1.218	1.218					
4	Huyện Ba Tơ	3.533	3.212	3.212					321	321					

Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023

Trong đó

Stt	Dự án/đơn vị	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực						Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Ngân sách tỉnh	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
				(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
A	B	(1)=(3)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	972	972					97				
5	Huyện Minh Long	1.069	972	972						97				
6	Huyện Nghĩa Hành	374	340	340					34	34				
IV	Tiểu dự án 4: Đào tạo nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ triển khai Chương trình ở các cấp	12.235	11.023	11.023	-	-	-	-	1.212	1.212	-	-	-	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.534	2.204	2.204					330	330				
1	Ban Dân tộc tỉnh	2.534	2.204	2.204					330	330				
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	9.701	8.819	8.819	-	-	-	-	882	882	-	-	-	-
1	Huyện Sơn Hà	2.047	1.861	1.861					186	186				
2	Huyện Sơn Tây	1.659	1.508	1.508					151	151				
3	Huyện Trà Bồng	2.397	2.179	2.179					218	218				
4	Huyện Ba Tơ	3.010	2.736	2.736					274	274				
5	Huyện Minh Long	552	502	502					50	50				
6	Huyện Nghĩa Hành	36	33	33					3	3				
	Dự án 6: Bảo tồn, phát huy giá trị văn hóa truyền thống tốt đẹp của các DTTS gắn với phát triển du lịch	4.704	4.196	-	4.196	-	-	-	508	-	508	-	-	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.026	1.762		1.762				264		264,0			
1	Sở Văn hóa, Thể thao và Du lịch	2.026	1.762		1.762				264		264,0			
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	2.678	2.434	-	2.434	-	-	-	244	-	244,0	-	-	-
1	Huyện Sơn Hà	835	759		759				76		76,0			
2	Huyện Sơn Tây	515	468		468				47		47,0			
3	Huyện Trà Bồng	252	229		229				23		23,0			
4	Huyện Ba Tơ	749	681		681				68		68,0			
5	Huyện Minh Long	310	282		282				28		28,0			
6	Huyện Bình Sơn	17	15		15				2		2,0			
	Dự án 7: Chăm sóc sức khỏe Nhân dân, nâng cao thể trạng, tầm vóc người dân tộc thiểu số; phòng chống suy dinh dưỡng trẻ em	7.233	6.546	-	-	6.546	-	-	687	-	-	687	-	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	752	654			654			98			98		
1	Sở Y tế	752	654			654			98			98		
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	6.481	5.892	-	-	5.892	-	-	589	-	-	589	-	-

Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023

Stt	Dự án/đơn vị	Tổng vốn	Trong đó												
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực					
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
1	Huyện Sơn Hà	1.420	1.291		1.291				129			129			
2	Huyện Sơn Tây	1.074	976		976				98			98			
3	Huyện Trà Bồng	1.551	1.410		1.410				141			141			
4	Huyện Ba Tơ	1.937	1.761		1.761				176			176			
5	Huyện Minh Long	429	390		390				39			39			
6	Huyện Bình Sơn	35	32			32			3			3			
7	Huyện Tư Nghĩa	35	32			32			3			3			
Dự án 8: Thực hiện bình đẳng giới và giải quyết những vấn đề cấp thiết đối với phụ nữ và trẻ em			17.058	15.369	-	-	-	-	1.689	-	-	-	-	-	1.689
Phân bổ cho các số, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)			3.533	3.073					460						460
1	Hội Liên hiệp phụ nữ tỉnh	3.533	3.073					3.073	460						460
Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)			13.525	12.296	-	-	-	-	1.229	-	-	-	-	-	1.229
1	Huyện Sơn Hà	2.847	2.588					2.588	259						259
2	Huyện Sơn Tây	2.288	2.080					2.080	208						208
3	Huyện Trà Bồng	3.304	3.004					3.004	300						300
4	Huyện Ba Tơ	4.223	3.839					3.839	384						384
5	Huyện Minh Long	762	693					693	69						69
6	Huyện Nghĩa Hành	101	92					92	9						9
Dự án 9: Đầu tư phát triển nhóm dân tộc thiểu số rất ít người và nhóm dân tộc còn nhiều khó khăn			32.307	29.341	-	-	-	25.134	4.207	-	-	-	2.514	452	
1	Tiểu dự án 1: Đầu tư phát triển kinh tế - xã hội các dân tộc còn gặp nhiều khó khăn, dân tộc có khó khăn đặc thù	27.648	25.134	-	-	-	25.134	-	2.514	-	-	-	2.514	-	
Phân bổ cho các số, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)			-	-					-				-		
Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)			27.648	25.134	-	-	25.134	-	2.514	-	-	-	2.514	-	
1	Huyện Sơn Hà	8.466	7.696				7.696		770				770		
2	Huyện Sơn Tây	3.359	3.054				3.054		305				305		
3	Huyện Trà Bồng	5.792	5.265				5.265		527				527		
4	Huyện Ba Tơ	7.979	7.254				7.254		725				725		
5	Huyện Minh Long	1.843	1.675				1.675		168				168		
6	Huyện Bình Sơn	87	79				79		8				8		

Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023

Stt	Dự án/dơn vị	Tổng vốn	Trong đó											
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
(1)=(2)+(8)	B	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
7	Huyện Nghĩa Hành	122	111				111						11	
II	Tiểu dự án 2: Giảm thiểu tình trạng tảo hôn và hôn nhân cận huyết thống trong vùng đông bào dân tộc thiểu số và miền núi	4.659	4.207	-	-	-		4.207	452	-	-	-	-	452
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	725	631											94
	Ban Dân tộc tỉnh	725	631					631	94					94
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	3.934	3.576	-	-	-		3.576	358	-	-	-	-	358
1	Huyện Sơn Hà	510	464					464	46					46
2	Huyện Sơn Tây	679	617						62					62
3	Huyện Trà Bồng	438	398						40					40
4	Huyện Ba Tơ	657	597					597	60					60
5	Huyện Minh Long	569	517						52					52
6	Huyện Bình Sơn	242	220						22					22
7	Huyện Tư Nghĩa	352	320						32					32
8	Huyện Nghĩa Hành	487	443						44					44
	Dự án 10: Truyền thông, tuyên truyền, vận động trong vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi. Kiểm tra, giám sát đánh giá việc tổ chức thực hiện Chương trình	11.649	10.394	-	7.843	-		2.551	-	1.255	946	-	309	-
I	Tiểu dự án 1: Biểu dương, tôn vinh điển hình tiên tiến, phát huy vai trò của người có uy tín; phổ biến, giáo dục pháp luật, trợ giúp pháp lý và tuyên truyền, vận động đồng bào; truyền thông phục vụ tổ chức triển khai thực hiện Đề án tổng thể và Chương trình mục tiêu quốc gia phát triển kinh tế - xã hội vùng đồng bào dân tộc thiểu số và miền núi	6.963	6.217	-	6.217	-		-	746	-	746	-	-	-
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	2.857	2.485	-	2.485	-		-	372	-	372	-	-	-
1	Ban Dân tộc tỉnh	2.501	2.175		2.175				326		326			
2	Sở Tư pháp	356	310		310				46		46			
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	4.106	3.732	-	3.732	-		-	374	-	374	-	-	-
1	Huyện Sơn Hà	942	856		856				86		86			
2	Huyện Sơn Tây	605	550		550				55		55			
3	Huyện Trà Bồng	875	795		795				80		80			
4	Huyện Ba Tơ	1.214	1.104		1.104				110		110			

Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023

Stt	Dự án/đơn vị	Tổng vốn	Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực						Ngân sách tỉnh (8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề		Sự nghiệp văn hóa thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội	
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)		(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	
5	Huyện Minh Long	336	305		305				31		31				
6	Huyện Bình Sơn	67	61		61				6		6				
7	Huyện Tư Nghĩa	67	61		61				6		6				
II	Tiểu dự án 2: Ứng dụng công nghệ thông tin hỗ trợ phát triển kinh tế - xã hội và đảm bảo an ninh trật tự vùng đồng bằng bảo dân tộc thiểu số và miền núi	1.826	1.626	-	1.626	-	-	-	200	-	200	-	-	-	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	875	762	-	762	-	-	-	113	-	113	-	-	-	
1	Ban Dân tộc tỉnh	317	276		276				41		41				
2	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	279	243		243				36		36				
3	Sở Thông tin và Truyền thông	279	243		243				36		36				
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	951	864	-	864	-	-	-	87	-	87	-	-	-	
1	Huyện Sơn Hà	205	186		186				19		19				
2	Huyện Sơn Tây	167	152		152				15		15				
3	Huyện Trà Bồng	241	219		219				22		22				
4	Huyện Ba Tơ	283	257		257				26		26				
5	Huyện Minh Long	55	50		50				5		5				
III	Tiểu dự án 3: Kiểm tra, giám sát, đánh giá, đào tạo, tập huấn tổ chức thực hiện Chương trình	2.860	2.551	-	-	-	2.551	-	309	-	-	-	309	-	
	Phân bổ cho các sở, ban ngành hội đoàn thể (theo tỷ lệ %)	1.201	1.044	-	-	-	1.044	-	157	-	-	-	157	-	
1	Ban Dân tộc tỉnh	294	255				255		39				39		
2	Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn	87	76				76		11				11		
3	Sở Giáo dục và Đào tạo	14	12				12		2				2		
4	Sở Lao động - Thương binh và Xã hội	87	76				76		11				11		
5	Sở Văn hoá, Thể thao và Du lịch	87	76				76		11				11		
6	Sở Y tế	87	76				76		11				11		
7	Sở Kế hoạch và Đầu tư,	87	76				76		11				11		
8	Hội Liên hiệp Phụ nữ tỉnh	87	76				76		11				11		
9	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh	118	102				102		16				16		
10	Sở Tài chính	17	15				15		2				2		

Phân bổ kế hoạch vốn sự nghiệp năm 2023

Stt	Dự án/đơn vị	Tổng vốn	Trong đó											
			Ngân sách Trung ương	Chi tiết theo từng lĩnh vực					Ngân sách tỉnh	Chi tiết theo từng lĩnh vực				
				Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa và thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội		Sự nghiệp giáo dục - đào tạo và dạy nghề	Sự nghiệp văn hóa và thông tin	Sự nghiệp y tế, dân số và gia đình	Các hoạt động kinh tế	Sự nghiệp đảm bảo xã hội
A	B	(1)=(2)+(8)	(2)=(3)+(4)+(5)+(6)+(7)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)=(9)+(10)+(11)+(12)+(13)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)
11	Sở Tư pháp	59	51				51		8				8	
12	Sở Công Thương	59	51				51		8				8	
13	Sở Thông tin và Truyền thông	59	51				51		8				8	
14	Liên minh Hợp tác xã tỉnh	59	51				51		8				8	
	Phân bổ cho các huyện (theo tiêu chí)	1.659	1.507	-	-	-	1.507	-	152	-	-	-	152	-
1	Huyện Sơn Hà	361	328				328		33				33	
2	Huyện Sơn Tây	279	254				254		25				25	
3	Huyện Trà Bồng	405	368				368		37				37	
4	Huyện Ba Tơ	496	451				451		45				45	
5	Huyện Minh Long	106	96				96		10				10	
6	Huyện Bình Sơn	6	5				5		1				1	
7	Huyện Tư Nghĩa	6	5				5		1				1	